***Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và***
***Báo cáo tài chính đã được kiểm toán***

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 12173
Giờ ... Ngày 8 tháng 4 năm 13

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

**Năm 2012**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947;Fax:(08) 38205.942

| NỘI DUNG | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | **03 – 04** |
| **Báo cáo kiểm toán** | **05 – 06** |
| **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán** | |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 07 – 09 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012 | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012 | 13 – 34 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của "Công ty") cho năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa** được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhiệt Điện Bà Rịa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 08 tháng 10 năm 2010.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Ông **Huỳnh Lin** | Chủ tịch |
| Ông **Nguyễn Tiến Dũng** | Thành viên |
| Ông **Vũ Mạnh Hùng** | Thành viên |
| Ông **Lê Thế Sơn** | Thành viên |
| Ông **Phạm Quốc Thái** | Thành viên |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

| | | |
|---|---|---|
| Ông **Nguyễn Tiến Dũng** | Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010) |
| Ông **Phan Văn Dũng** | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 và bổ nhiệm lại ngày 12 tháng 01 năm 2011) |
| Ông **Phạm Quốc Thái** | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010) |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Tp.Bà Rịa, ngày 05 tháng 04 năm 2013.*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Tiến Dũng**

AASCs CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947-Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn-Website:www.aascs.com.vn

Số: 315/BCKT/TC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*(Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa)*

*Kính gửi:* **- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa.**

**- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 05 tháng 04 năm 2013 của **Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa** từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của kiểm toán viên:***

-Trong năm đơn vị hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán số tiền là 6.440.810.179 đồng (đây là khoản dự phòng đã trích lập giảm giá đối với số lượng cổ phiếu quỹ trong năm 2011). Theo quy định tại khoản 1 điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "*... cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá*". Việc trích lập dự phòng đối với cổ phiếu quỹ trong năm 2011 là không đúng quy định nên chúng tôi đã đề nghị điều chỉnh hồi tố vào năm 2011, tuy nhiên theo ý kiến của đơn vị khoản.trích lập dự phòng nêu trên được điều chỉnh giảm chi phí vào năm 2012;

- Trong năm đơn vị trích trước sửa chữa lớn theo kế hoạch là 36 tỷ đồng theo Quyết định số 1164/QĐ-NĐBR-HĐQT ngày 31/12/2012 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt chi phí trích trước sửa chữa lớn của năm 2012. Theo ý kiến của đơn vị, khoản chi phí trích trước nêu trên được tính vào giá điện năm 2012 để phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong năm 2012 và không ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính năm 2013, đến nay chưa thể xác định số chi thực tế phát sinh so với kế hoạch đã phê duyệt vì đang trong giai đoạn chuẩn bị sửa chữa;

- Doanh thu bán điện trong năm được ghi nhận gồm doanh thu tính theo giá điện năng và doanh thu tính theo giá công suất. Trong đó, doanh thu tính theo công suất được căn cứ vào công suất khả dụng công bố, hệ số khả dụng và đơn giá công suất khả dụng theo quy định tại hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ -Bà Rịa ngày 18 tháng 7 năm 2012 đã ký giữa đơn vị và Công ty Mua Bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam. Tuy nhiên, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, hệ số khả dụng chưa được hai bên thống nhất nên doanh thu trong năm được ghi theo số liệu tạm quyết toán doanh thu điện năm 2012 ký ngày 28/3/2013 giữa đơn vị và Công ty mua bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam, chênh lệch giữa số tạm quyết toán đã ghi nhận doanh thu trong năm và số quyết toán (nếu có) sẽ được điều chỉnh vào năm 2013. Theo số liệu tạm quyết toán nêu trên, trong tổng doanh thu đã ghi nhận, số doanh thu đã ghi nhận trong năm nhưng hóa đơn được xuất vào năm 2013 với tổng số tiền trước thuế là 136.243.284.000 đồng;



THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính như đã nêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá cuối năm theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính *"quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp"*, đơn vị xác định tỷ giá bình quân để đánh giá lại là giá bình quân mua vào bằng chuyển khoản cuối năm căn cứ vào các thông báo tỷ giá do các Ngân hàng thương mại đơn vị mở tài khoản giao dịch đã công bố và xác nhận, đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông báo tỷ giá đã cung cấp cho kiểm toán (chúng tôi cũng xin lưu ý, khoản lãi chệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc bằng ngoại tệ cuối năm đã nêu trên theo quy định không được chia cổ tức).

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2013*

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**
**Tổng Giám đốc**

**Đỗ Khắc Thanh**
Chứng chỉ KTV số Đ.0064/KTV

**Kiểm toán viên**

**Đinh Thế Đường**
Chứng chỉ KTV số 0342/KTV

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **1.521.147.298.535** | **1.186.360.203.930** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **1** | **222.309.481.633** | **22.089.193.674** |
| 1.Tiền | 111 | | 5.309.481.633 | 22.089.193.674 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 217.000.000.000 | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **2** | **540.000.000.000** | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 540.000.000.000 | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **3** | **622.032.159.395** | **1.052.785.484.653** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 3.1 | 602.864.906.011 | 572.806.621.151 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3.2 | 32.799.700 | 2.940.000 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | 3.3 | | 479.420.815.320 |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 3.4 | 19.513.145.185 | 933.799.683 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | 3.5 | (378.691.501) | (378.691.501) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **4** | **135.570.573.616** | **106.289.632.763** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 135.570.573.616 | 106.289.632.763 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **5** | **1.235.083.891** | **5.195.892.840** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.1 | 453.106.582 | 368.653.211 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.2 | | 4.122.019.952 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.3 | 667.657.880 | 563.336.503 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.4 | 114.319.429 | 141.883.174 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **675.316.232.854** | **827.894.720.723** |
| **I- Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **358.435.969.862** | **519.702.457.255** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | **6** | **358.321.813.991** | **519.253.817.659** |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.338.512.575.161 | 2.334.451.628.441 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(1.980.190.761.170)* | *(1.815.197.810.782)* |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | **7** | **114.155.871** | **400.169.596** |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.029.036.383 | 3.011.117.583 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | *(2.914.880.512)* | *(2.610.947.987)* |
| **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | 230 | **8** | | **48.470.000** |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **9** | **307.250.927.800** | **307.250.927.800** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 9.1 | 307.250.927.800 | 307.250.927.800 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | 9.2 | | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | **10** | **9.629.335.192** | **941.335.668** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10.1 | 421.185.192 | 750.335.668 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 10.2 | 9.000.000.000 | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 10.3 | 208.150.000 | 191.000.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2.196.463.531.389** | **2.014.254.924.653** |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **1.231.040.053.313** | **1.127.554.364.824** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | **11** | **514.068.933.055** | **301.776.362.739** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11.1 | 106.546.499.244 | 106.735.290.745 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 11.2 | 294.496.387.414 | 157.142.869.934 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11.3 | 52.171.106.904 | 14.402.738.401 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 11.4 | 13.784.204.034 | 15.830.195.233 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 11.5 | 39.959.250.765 | 4.658.398.056 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 11.6 | 3.127.654.311 | 2.382.948.796 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 11.7 | 3.983.830.383 | 623.921.574 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | **12** | **716.971.120.258** | **825.778.002.085** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 12.1 | 716.971.120.258 | 825.627.631.746 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 12.2 | | 150.370.339 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **965.423.478.076** | **886.700.559.829** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **13** | **965.423.478.076** | **886.700.559.829** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 604.856.000.000 | 604.856.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (9.920.810.179) | (3.480.000.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7.142.254.271 | 7.142.254.271 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8.343.293.627 | 2.087.628.040 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 5.000.869.603 | 1.873.036.809 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 350.001.870.754 | 274.221.640.709 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2.196.463.531.389** | **2.014.254.924.653** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Vật tư thu hồi | | | 7.856.683.445 |
| 6. Ngoại tệ các loại (USD) | | 359.51 | 358.88 |
| 7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Phạm Hùng Minh | Trần Thị Bảo Xuân | Nguyễn Tiến Dũng |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | 14 | 1.430.206.482.379 | 2.400.803.749.299 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 15 | | |
| 3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 16 | 1.430.206.482.379 | 2.400.803.749.299 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 1.233.804.561.365 | 2.147.225.291.421 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 196.401.921.014 | 253.578.457.878 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 30.049.303.711 | 7.484.581.340 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 19 | 26.463.306.079 | 151.738.841.088 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *30.667.591.354* | *42.562.319.211* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 215.542.072 | 270.063.129 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 27.220.970.337 | 25.874.622.142 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 172.551.406.237 | 83.179.512.859 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 20 | 10.624.993.333 | 4.733.270.197 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 21 | 484.438.584 | 4.459.987.037 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.140.554.749 | 273.283.160 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 182.691.960.986 | 83.452.796.019 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 22 | 56.351.553.197 | 20.747.065.901 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 23 | (9.000.000.000) | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 135.340.407.789 | 62.705.730.118 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.283 | 1.052 |

*Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Phạm Hùng Minh | Trần Thị Bảo Xuân | Nguyễn Tiến Dũng |

M.S.D.N: 3500701305 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***182.691.960.986*** | ***83.452.796.019*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 165.351.880.439 | 165.306.482.144 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (2.364.528.855) | 83.660.453.374 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (27.684.774.856) | (8.366.638.165) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 30.667.591.354 | 42.562.319.211 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***348.662.129.068*** | ***366.615.412.583*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 453.839.501.468 | (158.002.073.799) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (29.280.940.853) | 10.786.843.650 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 182.533.590.718 | (96.440.954.331) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 244.697.105 | 428.355.676 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (31.253.057.391) | (38.124.349.295) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (29.267.503.446) | (2.630.213.946) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 47.920.000 | 1.899.500.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (4.836.030.143) | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***890.690.306.526*** | ***84.532.520.538*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.734.696.970) | (12.941.940.096) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 155.606.364 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (620.000.000.000) | (33.500.000.000) |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 80.000.000.000 | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.613.885.966 | 8.213.602.218 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(535.120.811.004)*** | ***(38.072.731.514)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 6.440.810.179 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (9.920.810.179) |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 122.021.058.404 | 1.113.800.149.047 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (230.866.212.822) | (1.210.895.047.045) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (46.504.565.500) | (19.593.817.751) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | *(155.349.719.918)* | *(120.168.715.749)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | **200.219.775.604** | **(73.708.926.725)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **22.089.193.674** | **95.798.120.399** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 512.355 | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | **222.309.481.633** | **22.089.193.674** |

*Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Phạm Hùng Minh | Trần Thị Bảo Xuân | Nguyễn Tiến Dũng |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2012*

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

*1. Hình thức sở hữu vốn:*

**Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa** được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhiệt Điện Bà Rịa thành công ty Cổ Phần theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 08 tháng 10 năm 2010.

**Vốn điều lệ của Công ty là** 604.856.000.000 đồng (Sáu trăm lẻ bốn tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu đồng).

*2. Ngành nghề kinh doanh:* Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

## II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

*1. Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

*2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III Chế độ kế toán áp dụng:

*1. Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

*2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng:

*1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*

*1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:*

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính *"quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp"*, cuối năm đơn vị đánh giá lại số dư các các khoản mục có gốc bằng ngoại tệ (gồm số dư có gốc bằng USD

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2012*

và đồng Won Hàn Quốc) theo tỷ giá bình quân mua vào bằng chuyển khoản căn cứ vào các thông báo tỷ giá tại ngày 31/12/2012 của các Ngân Hàng Thương Mại đơn vị mở tài khoản đã công bố và xác nhận (cụ thể là thông báo tỷ giá ngoại tệ do Ngân Hàng TM CP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa; Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi Nhánh Bà Rịa công bố, xác nhận).

***2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:***

***2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

***2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

***2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Chưa phát sinh.

***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:***

***3.1 Nguyên tắc ghi nhận:***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

***3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Không phát sinh.

***4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:*** Không phát sinh.

***5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***

***5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

***5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

***6. Hợp đồng thuê tài chính:*** *Không phát sinh.*

***7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:*** *Không phát sinh.*

***8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:***

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2012*

***8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

***8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:*** *Không phát sinh*

***8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:***

**8.3.1.** Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**8.3.2.** Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

***8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:***

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

***8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:*** *không phát sinh*

***9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:***

***9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:***

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

***9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:***

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

***10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

***10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2012*

***10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:***

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

***10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:***

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***11. Kế toán các hoạt động liên doanh:***

***11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:***

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

***11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:***

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

***12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:***

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

***13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:*** *không phát sinh*

***14. Ghi nhận chi phí trả trước:***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2012*

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

***15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:*** *Không phát sinh*

***16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:*** *Không phát sinh*

***17. Nguồn vốn chủ sở hữu:***

***17.1 Ghi nhận cổ tức:***

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

***17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

***18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:***

***18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:***

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Năm 2012*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Đơn vị tính: VND*

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **1.1- Tiền mặt - VND** | **67.351.870** | **88.988.111** |
| - Tiền mặt | 67.351.870 | 88.988.111 |
| **1.2- Tiền gửi ngân hàng** | **5.242.129.763** | **22.000.205.563** |
| **a.Tiền Việt Nam** | **5.234.646.562** | **21.993.242.217** |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa Vũng Tàu | 2.566.867.147 | 21.514.963.806 |
| - Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu | 1.045.338.269 | 384.392.310 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bà Rịa | 788.349.201 | 69.250.685 |
| - Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam - CN Vũng Tàu | 834.091.945 | 24.635.416 |
| **b.Ngoại tệ** | **7.483.201** | **6.963.346** |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu (# 359.51 USD) | 7.483.201 | 6.963.346 |
| **1.3- Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng)** | **217.000.000.000** | |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bà Rịa | 50.000.000.000 | |
| - Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu | 20.000.000.000 | |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa Vũng Tàu | 127.000.000.000 | |
| - Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam - CN Vũng Tàu | 20.000.000.000 | |
| **Cộng tiền và các khoản tương đương tiền** | **222.309.481.633** | **22.089.193.674** |

| 2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH XNK Việt Nam- CN Bà Rịa Vũng Tàu | 30.000.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN Và PTNT Việt Nam- CN Vũng Tàu | 30.000.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công Ty CP Tài Chính Điện Lực | 80.000.000.000 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Công Ty CP Tài Chính Điện Lực | 300.000.000.000 | |
| - Tiền ủy thác có thời hạn 1 năm tại Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực (theo hợp đồng Ủy Thác Quản lý vốn) | 100.000.000.000 | |
| **Cộng đầu tư ngắn hạn** | **540.000.000.000** | |

| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **3.1- Phải thu khách hàng** | **602.864.906.011** | **572.806.621.151** |
| - Công ty Mua Bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam | 600.419.236.559 | 571.023.608.528 |
| - Công ty TNHH Xuân Thiên | | 481.910.000 |
| - CB CNV, khách vãng lai | 48.098.400 | 45.940.399 |
| - Công ty CP nhà máy Đạm Phú Mỹ | 11.061.050 | 11.711.700 |
| - Công ty TNHH Surint Omya Vietnam | | 2.880.000 |
| - Trường THCS Trần Đại Nghĩa | 1.460.000 | |
| - Công ty TNHH Thiết bị xa bờ OS | 1.680.000 | 3.555.000 |
| - Công ty TNHH Thảo Nguyên | 2.750.000 | |
| - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc | 300.000 | |
| - Ngân hàng Xuất nhập khẩu (Eximbank) | 360.000 | 3.520.000 |
| - Trung tâm Văn Hóa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 4.320.000 | |
| - Công ty TNHH TM DV Thanh An | | 792.000 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 120.000 | |
| - Thư viện Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.552.000 | |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi nhánh điện Bà Rịa | 597.000 | |
| - Sở Y tế tỉnh BR VT | 1.128.000 | |
| - Trung tâm GTTX dạy nghề GTVL Tp.Vũng Tàu | 422.000 | |
| - Công ty TNHH PosCo Việt Nam | 29.700.000 | |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Giang | 361.198.599 | |
| - Công trình tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 1.417.030.403 | |
| - Công ty CP Thiết kế xây dựng Hải Vân | 16.500.000 | |
| - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí | 173.107.000 | |
| - Công ty TNHH Cơ Điện Minh Anh | 29.700.000 | |
| - Công ty Năng Lượng Mekong | 270.600.000 | |
| - Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam | 71.225.000 | |
| - Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | | 834.000 |
| - Trường THPT Châu Thành | 2.760.000 | 2.860.000 |
| - Công ty TNHH Hưng Nghiệp Fomosa | | 1.025.316.309 |
| - Công ty TNHH Nam Phương Xanh | | 88.500.000 |
| - Công ty TNHH DV TM TB Vạn Tiến | | 41.250.000 |
| - Phải thu hoạt động tài chính | | 42.777.778 |
| - Phải thu khác | | 31.165.437 |
| **3.2- Trả trước cho người bán** | **32.799.700** | **2.940.000** |
| - Văn phòng công nhận chất lượng | 24.000.000 | |
| - Công ty TNHH MTV TM DV Tài Phát | 5.859.700 | |
| - Công ty TNHH MTV TM DV Phước Minh | 2.940.000 | 2.940.000 |
| **3.3- Phải thu nội bộ** | | **479.420.815.320** |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam | | 479.420.815.320 |
| **3.4- Các khoản phải thu khác** | **19.513.145.185** | **933.799.683** |
| - Viện cơ khí Bộ Công Nghiệp | 1.255.278 | 1.255.278 |
| - Tạm treo chi phí quỹ PL | 773.069 | 136.823.973 |
| - Tiền thuế GTGT phải thu của Công ty TNHH TM Nguyễn Chí (*) | 378.691.501 | 378.691.501 |
| - Gia công máy lọc dầu | | 156.476.415 |
| - Chi phí khảo sát các công trình dịch vụ ngoài | 61.086.622 | 260.102.691 |
| - Trần Ngọc Hưởng | 449.825 | 449.825 |
| - Lãi tiền gửi phải thu (các hợp đồng gửi tiền) | 19.070.888.890 | |
| **3.5- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)** | **(378.691.501)** | **(378.691.501)** |
| **Cộng các khoản phải thu ngắn hạn** | **622.032.159.395** | **1.052.785.484.653** |

***Ghi chú (*):*** *Đây là khoản trích lập dự phòng cho khoản phải thu có gốc phải thu là 378.691.501 đồng của Công ty TNHH TM Nguyễn Chí, khoản phải thu này đã được Tòa Án ND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ra quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 09/2005/QĐ KDTM-DS ngày 30/9/2005 (theo quyết định của Tòa Án, Công ty TNHH Nguyễn Chí phải trả cho Công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa tổng số tiền là 959.300.000 đồng, đến ngày 31/12/2012 số tiền trên vẫn chưa được thu hồi).*

| **4. HÀNG TỒN KHO** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 135.380.317.731 | 106.127.973.203 |
| - Công cụ, dụng cụ | 121.658.550 | 132.151.514 |
| - Thành phẩm | 68.597.335 | 29.350.992 |
| - Hàng gửi đi bán | | 157.054 |
| **Cộng hàng tồn kho** | **135.570.573.616** | **106.289.632.763** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

| 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn** | **453.106.582** | **368.653.211** |
| **5.2- Thuế GTGT được khấu trừ** | | **4.122.019.952** |
| **5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | **667.657.880** | **563.336.503** |
| - Thuế TNCN | 667.657.880 | 563.336.503 |
| **5.4- Tài sản ngắn hạn khác** | **114.319.429** | **141.883.174** |
| **a- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn** | **1.125.000** | **31.100.000** |
| - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | | 31.100.000 |
| - Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP An Bình | 1.125.000 | |
| **b- Tạm ứng** | **113.194.429** | **110.783.174** |
| - Lê Phát Minh Dũng | | 1.000.000 |
| - Trần Xuân trường | 28.614.000 | 1.981.036 |
| - Thân Đức vinh | 15.765.429 | 6.008.029 |
| - Phạm Vũ Hữu Nhân | 30.264.000 | |
| - Tạ Thị Lan | | 12.000.000 |
| - Nguyễn Kim Linh | 20.000.000 | |
| - Nguyễn Trí Dũng | | 74.000.000 |
| - Nguyễn Thị Thùy Dương | | 7.336.109 |
| - Bùi Thị Ái Nhung | 18.551.000 | |
| - Trần Tuyết Loan | | 4.000.000 |
| - Huỳnh Thị Thái Hòa | | 4.458.000 |
| **Cộng tài sản ngắn hạn khác** | **1.235.083.891** | **5.195.892.840** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

## 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **87.061.625.543** | **2.192.079.909.203** | **29.340.341.824** | **25.969.751.871** | **2.334.451.628.441** |
| **2. Số tăng trong năm** | **2.991.456.862** | **662.600.453** | | **461.886.931** | **4.115.944.246** |
| *Bao gồm:* | | | | | |
| - Do mua sắm mới | 2.991.456.862 | 662.600.453 | | 461.886.931 | 4.115.944.246 |
| - Cải tạo sửa chữa | | | | | |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | **54.997.526** | **54.997.526** |
| *Bao gồm:* | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 54.997.526 | 54.997.526 |
| - Giảm khác | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **90.053.082.405** | **2.192.742.509.656** | **29.340.341.824** | **26.376.641.276** | **2.338.512.575.161** |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **44.776.736.312** | **1.720.940.871.367** | **25.012.373.807** | **24.467.829.296** | **1.815.197.810.782** |
| **2. Số tăng trong năm** | **4.103.729.798** | **159.130.569.283** | **1.381.686.311** | **431.962.522** | **165.047.947.914** |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | **54.997.526** | **54.997.526** |
| *Bao gồm:* | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | 54.997.526 | 54.997.526 |
| **4. Số dư cuối năm** | **48.880.466.110** | **1.880.071.440.650** | **26.394.060.118** | **24.844.794.292** | **1.980.190.761.170** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 42.284.889.231 | 471.139.037.836 | 4.327.968.017 | 1.501.922.575 | 519.253.817.659 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 41.172.616.295 | 312.671.069.006 | 2.946.281.706 | 1.531.846.984 | 358.321.813.991 |

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **3.011.117.583** | | | | **3.011.117.583** |
| **2. Số tăng trong năm** | | | | **17.918.800** | **17.918.800** |
| *Bao gồm:* | | | | | |
| - Mua sắm mới | | | | | |
| - Tăng khác | | | | 17.918.800 | 17.918.800 |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **3.011.117.583** | | | **17.918.800** | **3.029.036.383** |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **2.610.947.987** | | | | **2.610.947.987** |
| **2. Số tăng trong năm** | **300.127.188** | | | **3.805.337** | **303.932.525** |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **4. Số dư cuối năm** | **2.911.075.175** | | | **3.805.337** | **2.914.880.512** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 400.169.596 | | | | 400.169.596 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 100.042.408 | | | 14.113.463 | 114.155.871 |

| **8. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Mua sắm tài sản cố định | | 48.470.000 |
| **Cộng chi phí XBCB dở dang** | | **48.470.000** |

| **9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **9.1- Đầu tư dài hạn khác** | **307.250.927.800** | **307.250.927.800** |

Chi tiết

| **Đầu tư cổ phiếu** | **Số cuối năm** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Hải Phòng (chiếm 2%/ vốn điều lệ) | 10.000.000 | 108.730.000.000 | 10.000.000 | 108.730.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (chiếm 2%/ vốn điều lệ) | 10.348.327 | 114.770.927.800 | 10.348.327 | 114.770.927.800 |
| Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn (chiếm 25%/ vốn điều lệ) | 8.375.000 | 83.750.000.000 | 8.375.000 | 83.750.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **307.250.927.800** | | **307.250.927.800** |

***Ghi chú:*** *Đến thời điểm 31/12/2012 chưa có tài liệu có liên quan đến khoản thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn để ghi nhận tăng thu nhập.*

| **9.2- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác** | | |
|---|---|---|
| **Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **307.250.927.800** | **307.250.927.800** |

| **10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **10.1- Chi phí trả trước dài hạn (công cụ, dụng cụ chờ phân bổ)** | **421.185.192** | **750.335.668** |
| **10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **9.000.000.000** | |
| **10.3- Tài sản dài hạn khác** | **208.150.000** | **191.000.000** |
| - Ký quỹ đặt cọc thực hiện HĐ cung cấp phụ tùng của Cty LD Thanh An (# 10,000.00 USD) | 208.150.000 | 191.000.000 |
| **Cộng tài sản dài hạn khác** | **9.629.335.192** | **941.335.668** |

| **11. NỢ NGẮN HẠN** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **11.1- Vay và nợ ngắn hạn** | **106.546.499.244** | **106.735.290.745** |
| - Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu ) (# 2.498.910.507 Won) (a) | 44.330.672.394 | 44.480.607.025 |
| - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 2,988,990.00 USD) (b) | 62.215.826.850 | 62.254.683.720 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

***Ghi chú:***

*(a) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Chi Nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa- Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức dư nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.*

*(b) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24,045,481.42 USD để đầu tư xây dựng dự án Đuôi Hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay).*

| | | |
|---|---|---|
| **11.2- Phải trả người bán** | **294.496.387.414** | **157.142.869.934** |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật Chống ăn mòn Glocoating VN | 5.879.778 | |
| - Tập đoàn Điện Lực Việt Nam | 7.381.026 | |
| - Công ty TNHH Xuân Thiên | 305.030.264 | |
| - CN Viettel Bà Rịa | 23.319.400 | |
| - Bảo hiểm Toàn Cầu Bà Rịa - Vũng Tàu | 273.761.800 | |
| - Công ty CP Xây lắp và TM Kỹ Thuật Thăng Long | 1.024.401.479 | |
| - Công ty CP may mặc Xuân Phương Nam | 165.825.000 | |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Gia Phúc | 28.000.000 | |
| - Công ty CP bán đấu giá Lam Sơn | 10.365.000 | |
| - Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin | 53.262.185 | |
| - Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan VN | 18.899.100 | 19.506.300 |
| - Viện cơ khí năng lượng và Mỏ | | 813.750 |
| - Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu | 198.912.375 | 96.780.950 |
| - Doanh Nghiệp Tư nhân Phúc Thọ | | 10.828.800 |
| - Trung Tâm Viễn Thông Điện Lực Miền Nam | | 42.091.500 |
| - Công ty TNHH TM và DV Thanh An | 535.433.925 | 13.183.339.896 |
| - Công ty TNHH Vân Long | | 4.445.650 |
| - Công ty CP Giải Pháp Năng Lượng Việt | | 435.024.480 |
| - Công ty TNHH Dệt May Lụa Tơ Tằm Á Châu | 42.347.250 | 154.000.000 |
| - Công ty TNHH 1 Thành Viên TB và Kỹ Thuật Khánh Linh | 3.220.302 | 130.130.823 |
| - Công ty TNHH Tùng Yên | | 4.620.000 |
| - Cửa hàng Vũ Đình Lộc | | 5.454.000 |
| - Cơ sở Sang Nhựt Hưng | | 1.400.000 |
| - Công ty TNHH Nam San | | 2.185.801.200 |
| - Công ty TNHH TM DV Tài Phát | | 5.859.700 |
| - Công ty CP Lọc Hóa Dầu Nam Việt | | 12.149.270.902 |
| - Phạm Thành Phương | | 102.733.172 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

| | | |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ G.P.K.T | 16.258.000 | 325.160.000 |
| - Công ty TNHH TM Thái Bình Dương Việt Thái | 10.000.000 | 230.000.000 |
| - Công ty CP Tân Thành Nam | | 450.600.822 |
| - Công ty SX và chế biến KD các SP khí | 291.740.046.345 | 127.579.320.104 |
| - Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin | 25.687.885 | 25.687.885 |
| - Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm DK | 8.356.300 | |
| **11.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **52.171.106.904** | **14.402.738.401** |
| - Thuế giá trị gia tăng- | 10.684.318.752 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.486.788.152 | 14.402.738.401 |
| **11.4- Phải trả người lao động** | **13.784.204.034** | **15.830.195.233** |
| - Lương phải trả công nhân viên | 13.784.204.034 | 15.830.195.233 |
| **11.5- Chi phí phải trả** | **39.959.250.765** | **4.658.398.056** |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 36.000.000.000 | |
| - Lãi vay phải trả | 3.959.250.765 | 4.658.398.056 |
| **11.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác** | **3.127.654.311** | **2.382.948.796** |
| - Công ty TNHH KT Tự Động hoá VINA | | 8.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 166.430.049 | 9.044.712 |
| - Thuế thu nhập CBCNV tạm thu | 805.482.863 | 843.813.747 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật TM DV Phú Mỹ | 9.338.450 | 9.338.450 |
| - Tiền thu lao thu thuế thu nhập phải trả | 1.268.701 | 1.268.701 |
| - Nguyễn Thành Công | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 800.000 | |
| - Thù lao thuế GTGT | 1.029.785 | 1.029.785 |
| - Nhà Chung cư Đạm Phú Mỹ | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Công ty CP Tân Thành Đô City Ford | 1.200.000 | |
| - Trần Anh Tuấn | 800.000 | 800.000 |
| - Trương Đức Hải | 800.000 | |
| - Công ty TNHH Nhựa đường Chevron | 800.000 | |
| - Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Bà Rịa | 800.000 | 800.000 |
| - Thù lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát tại các đơn vị khác | 2.160.000 | |
| - Trung Tâm Văn Hóá Bà Rịa | 600.000 | 600.000 |
| - Kinh phí công đoàn | 220.074.744 | 195.655.723 |
| - Thu tiền nước, điện CBCNV | 14.706.450 | 27.053.881 |
| - Ban QLDA Nhà máy điện Bà Rịa | | 798.451 |
| - Qũy bảo trợ xã hội | 139.529.907 | 83.420.784 |
| - Nguyễn Trí Dũng | | 9.000.000 |
| - Cổ tức phải trả các cô đông chưa lưu Ký | 1.559.694.720 | 990.185.920 |

| | | |
|---|---|---|
| - Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện Lực Việt Nam | 199.209.442 | 199.209.442 |
| - Cổ tức Công ty CP Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung | 729.200 | 729.200 |
| **11.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi** | **3.983.830.383** | **623.921.574** |
| **Cộng nợ ngắn hạn** | **514.068.933.055** | **301.776.362.739** |

| **12. NỢ DÀI HẠN** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **12.1- Vay và nợ dài hạn** | **716.971.120.258** | **825.627.631.746** |
| - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 4,617,046.42 USD) (a) | 96.103.821.232 | 158.418.526.555 |
| - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 11,428.57 USD) (b) | 237.885.685 | |
| - Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu ) (# 34.984.747.087,99 Won) (c) | 620.629.413.341 | 667.209.105.191 |
| **12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm** | | **150.370.339** |
| **Cộng nợ dài hạn** | **716.971.120.258** | **825.778.002.085** |

**Ghi chú:**

*(a) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24,045,481.42 USD để đầu tư xây dựng dự án Đuôi Hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh , thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay);*

*(b) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 02/EVN-NĐBR/TCKT ngày 31/12/2011, số tiền vay theo hợp đồng là 11,428.57 USD để chi trả chi phí đào tạo, thời hạn cho vay là 14 năm, lãi suất 5,9 %/ năm;*

*(c) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Chi Nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa- Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức dư nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Số dư đầu năm trước** | **604.856.000.000** | **761.863.630** | **7.142.254.271** | | **1.679.849.682** | **232.664.679.879** | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | 1.111.173.179 | | | 407.778.358 | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 62.705.730.118 | |
| - Tăng khác | | | | (9.920.810.179) | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | 6.440.810.179 | | 21.148.769.288 | |
| **Số dư cuối năm trước.** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **604.856.000.000** | **1.873.036.809** | **7.142.254.271** | **(3.480.000.000)** | **2.087.628.040** | **274.221.640.709** | **886.700.559.829** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | 3.127.832.794 | | | 6.255.665.587 | | 9.383.498.381 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 135.340.407.789 | 135.340.407.789 |
| - Tăng khác | | | | (6.440.810.179) | | | (6.440.810.179) |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | |
| - Giảm khác (*) | | | | | | 59.560.177.744 | 59.560.177.744 |
| **Số dư cuối năm nay** | **604.856.000.000** | **5.000.869.603** | **7.142.254.271** | **(9.920.810.179)** | **8.343.293.627** | **350.001.870.754** | **965.423.478.076** |

**Ghi chú (*):** *Giảm khác lợi nhuận chưa phân phối năm nay do phân phối lợi nhuận của năm 2011 theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên 2012, gồm:*

| Nội dung | Số tiền |
|---|---|
| - Chi trả cổ tức 2011 tỷ lệ là 7%/ Vốn điều lệ | 41.499.920.000 |
| - Trích Quỹ khen thưởng | 3.270.000.000 |
| - Trích Quỹ phúc lợi | 4.906.759.363 |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính | 6.255.665.587 |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 3.127.832.794 |
| - Trích Quỹ thưởng ban điều hành | 500.000.000 |
| **Cộng** | **59.560.177.744** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

| **b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu** | **Tỷ lệ** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 79,56% | 481.235.570.000 | 481.235.570.000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 20,44% | 123.620.430.000 | 123.620.430.000 |
| **Cộng vốn chủ sở hữu** | **80%** | **604.856.000.000** | **604.856.000.000** |

| **c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| **+ Vốn chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu năm | 604.856.000.000 | 604.856.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 604.856.000.000 | 604.856.000.000 |
| **+ Cổ tức lợi nhuận đã chia** | | |
| **d/ Cổ tức** | | |
| + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |
| **e/ Cổ phiếu** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **60.485.600** | **60.485.600** |
| **+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng** | **60.485.600** | **60.485.600** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 60.485.600 | 60.485.600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **+ Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **1.200.000** | **1.200.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **59.285.600** | **59.285.600** |
| - Cổ phiếu phổ thông | 59.285.600 | 59.285.600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP | | |
| **f/ Các quỹ của doanh nghiệp** | **20.486.417.501** | **11.102.919.120** |
| + Quỹ đầu tư và phát triển | 7.142.254.271 | 7.142.254.271 |
| + Quỹ dự phòng tài chính | 8.343.293.627 | 2.087.628.040 |
| + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5.000.869.603 | 1.873.036.809 |

| **14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 1.422.783.637.541 | 2.392.613.967.368 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.422.844.838 | 8.189.781.931 |
| **Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.430.206.482.379** | **2.400.803.749.299** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

| 15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| + Chiết khấu thương mại | | |
| + Giảm gia hàng bán | | |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| + Thuế xuất khẩu | | |
| **Cộng các khoản giảm trừ doanh thu** | | |

| 16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 1.422.783.637.541 | 2.392.613.967.368 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 7.422.844.838 | 8.189.781.931 |
| **Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.430.206.482.379** | **2.400.803.749.299** |

| 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.228.489.255.157 | 2.147.225.291.421 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.315.306.208 | |
| **Cộng giá vốn hàng bán** | **1.233.804.561.365** | **2.147.225.291.421** |

| 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 27.684.774.856 | 7.313.602.218 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 170.979.122 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.364.528.855 | |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **30.049.303.711** | **7.484.581.340** |

| 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 30.667.591.354 | 42.562.319.211 |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.236.524.904 | 18.956.864.024 |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 83.660.453.374 |
| - Lỗ do trích lập dự phòng | (6.440.810.179) | 6.440.810.179 |
| - Chi phí tài chính khác | | 118.394.300 |
| **Cộng chi phí tài chính** | **26.463.306.079** | **151.738.841.088** |

| 20. THU NHẬP KHÁC | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 55.782.661 | 126.949.691 |
| - Thanh lý tài sản cố định | | 155.636.363 |
| - Thu nhập từ quà biếu, thưởng... | | 174.600.000 |
| - Thu nhập khác | 10.569.210.672 | 4.276.084.142 |
| **Cộng thu nhập khác** | **10.624.993.333** | **4.733.270.196** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

## 21. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thanh lý tài sản | | 8.577.690 |
| - Tiền phạt | 111.103.976 | 3.850.067.097 |
| - Chi phí khác | 373.334.608 | 601.342.250 |
| **Cộng chi phí khác** | **484.438.584** | **4.459.987.037** |

## 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 54.741.350.652 | 20.747.065.901 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay | 1.610.202.545 | |
| **Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **56.351.553.197** | **20.747.065.901** |

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế: | (9.000.000.000) | |
| **Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **(9.000.000.000)** | |

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 991.031.560.489 | 1.848.501.134.858 |
| - Chi phí nhân công | 55.855.390.873 | 49.616.502.076 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 165.351.880.439 | 165.306.482.145 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.880.454.350 | 4.990.732.857 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 45.790.328.034 | 104.684.470.029 |
| **Cộng chi phí SXKD theo yếu tố** | **1.260.909.614.185** | **2.173.099.321.965** |

## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 135.340.407.789 | 62.705.730.118 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 135.340.407.789 | 62.705.730.118 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 59.285.600 | 59.285.600 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.283** | **1.052** |

## 26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 408.000.000 | 408.000.000 |
| **Cộng chi phí của HĐQT và Ban Kiểm Soát** | **408.000.000** | **408.000.000** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

## 27. THÔNG TIN BỔ SUNG

### 27.1- Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:

| STT | Đối tượng | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | Số phát sinh trong năm | Số dư tại 31/12/2012 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phải thu | Phải trả |
| 1 | **Tập đoàn điện Việt Nam** | **Công ty mẹ** | **Số dư phải trả** | | | **158.756.743.209** |
| | | | Vay dài hạn đến hạn trả | | | 62.215.826.850 |
| | | | Vay dài hạn | | | 96.341.706.917 |
| | | | Cổ tức | | | 199.209.442 |
| | | | Lãi vay phải trả | 14.061.500.861 | | |
| | | | Thanh toán lãi vay | 14.799.351.229 | | |
| | | | Nhận tiền | 479.420.815.320 | | |
| | | | Vay tiền | 238.034.256 | | |
| 2 | **Công ty Mua bán điện** | **Cùng tập đoàn** | | | **600.419.236.559** | |
| | | | Phải thu tiền bán điện | 1.550.656.536.253 | | |
| | | | Số tiền đã thu | 1.547.352.087.057 | | |

### 27.2- Về báo cáo bộ phận:

*- Về lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng.

*- Về khu vực địa lý:*

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi toàn quốc.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc và chủ yếu là hoạt động kinh doanh điện với doanh thu chiếm trên 99% nên không lập báo cáo bộ phận.

### 27.3- Công cụ tài chính:

**** Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

**** Các chính sách kế toán chủ yếu***

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

**** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính***

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 222.309.481.633 | 22.089.193.674 | 222.309.481.633 | 22.089.193.674 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 622.378.051.196 | 573.740.420.834 | 621.999.359.695 | 573.361.729.333 |
| Đầu tư ngắn hạn | 540.000.000.000 | | 540.000.000.000 | |
| Đầu tư dài hạn | 307.250.927.800 | 307.250.927.800 | 307.250.927.800 | 307.250.927.800 |
| Tài sản tài chính khác | | | | |
| **Tổng cộng** | **1.691.938.460.629** | **903.080.542.308** | **1.691.559.769.128** | **902.701.850.807** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | |
| Các khoản vay | 823.517.619.502 | 932.362.922.491 | 823.517.619.502 | 932.362.922.491 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 297.624.041.725 | 159.525.818.730 | 297.624.041.725 | 159.525.818.730 |
| Phải trả người lao động | 13.784.204.034 | 15.830.195.233 | 13.784.204.034 | 15.830.195.233 |
| Chi phí phải trả | 39.959.250.765 | 4.658.398.056 | 39.959.250.765 | 4.658.398.056 |
| **Tổng cộng** | **1.174.885.116.026** | **1.112.377.334.510** | **1.174.885.116.026** | **1.112.377.334.510** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2012 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2012.

**** Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng:*

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng:*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**** Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**Tại 31/12/2012**

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| Các khoản vay | 106.546.499.244 | 716.971.120.258 | 823.517.619.502 |
| Tài sản tài chính khác | 3.959.250.765 | | 3.959.250.765 |
| **Tổng cộng** | **110.505.750.009** | **716.971.120.258** | **827.476.870.267** |

**** Quản lý rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

*Rủi ro ngoại tệ:*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước.

*Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay có nguồn vốn ODA nên rủi ro lãi suất là không cao.

*Rủi ro về giá khác:*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

| **28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|---|---|---|
| **+ Tổng lợi nhuận trước thuế** | **182.691.960.986** | **83.452.796.019** |
| **+ Các khoản điều chỉnh tăng** | **36.291.103.976** | |
| **+ Các khoản điều chỉnh giảm** | **17.662.355** | |
| **+ Tổng thu nhập chịu thuế** | **218.965.402.607** | **83.452.796.019** |
| **+ Thuế TNDN phải nộp** | **54.741.350.652** | **20.747.065.901** |
| **+ Thuế TNDN được miễn, giảm** | | |
| **+ Thuế TNDN bổ sung** | **1.610.202.545** | |
| **+ Thuế TNDN còn phải nộp** | **56.351.553.197** | **20.747.065.901** |
| **+ Thuế TNDN hoãn lại** | **(9.000.000.000)** | |
| **+ Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **135.340.407.789** | **62.705.730.118** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm 2012**

## 29. THÔNG TIN BỔ SUNG

**Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán PKF.

*Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2013*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Phạm Hùng Minh | Trần Thị Bảo Xuân | Nguyễn Tiến Dũng |